

Số/ No: 37070.2511-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.14653 2511
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35886 2510
Trang/ Page: 1/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/11/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 04-12/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/11/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 10,5 lít
Tên mẫu/ Name of sample : Nước Bể chứa Nhà máy nước Tuy Hòa
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa 10 lít, chai thủy tinh 0,5 lít

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL
2.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL
3.	Antimon (Sb)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
4.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*)	SMEWW 4500(B).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L
6.	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
7.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
8.	Chromi (Cr) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
9.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
10.	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500(F).B,D:2023	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L
11.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
12.	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500(Na).B:2023	7,62	mg/L
13.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L
14.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
15.	Selen (Se) ^(s/c)	05.2-CL4/ST 3.96 (ICP-MS)	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
16.	Sunfua (S ²⁻) (*)	EPA 376.2:2003	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/L
17.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý
Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/
Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 11
Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37070.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35886 2510

Trang/ Page: 2/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
18.	Xyanua (CN) ^(*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L
19.	1,1,1 - Tricloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
20.	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
21.	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
22.	Cacbon tetraclorua	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
23.	Diclorometan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
24.	Tetracloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
25.	Tricloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
26.	Vinyl clorua	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
27.	Benzene	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
28.	Etylbenzen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
29.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(*)	SOP.01-356:2022 (Ref. USA EPA 3510&USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L
30.	Styren	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
31.	Toluen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
32.	Xylen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
33.	1,2 - Diclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
34.	Monoclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
35.	Triclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
36.	Acrylamide	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
37.	Epiclohydrin	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety**; **Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department**; **Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37071.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35887 2510

Trang/ Page: 1/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/11/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 04-12/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/11/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 10,5 lít
Tên mẫu/ Name of sample : Nước trên mạng 1 Nhà máy nước Tuy Hòa
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa 10 lít, chai thủy tinh 0,5 lít

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL
2.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL
3.	Antimon (Sb)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
4.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*)	SMEWW 4500(B).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L
6.	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
7.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
8.	Chromi (Cr) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
9.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
10.	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500(F).B,D:2023	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L
11.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
12.	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500(Na).B:2023	7,77	mg/L
13.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L
14.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
15.	Selen (Se) (s/c)	05.2-CL4/ST 3.96 (ICP-MS)	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
16.	Sunfua (S ²⁻) (*)	EPA 376.2:2003	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/L
17.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37071.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35887 2510

Trang/ Page: 2/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
18.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L
19.	1,1,1 - Tricloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
20.	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
21.	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
22.	Cacbonetetraclorua	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
23.	Diclorometan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
24.	Tetracloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
25.	Tricloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
26.	Vinyl clorua	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
27.	Benzene	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
28.	Etylbenzen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
29.	Phenol và dẫn xuất của Phenol (*)	SOP.01-356:2022 (Ref. USA EPA 3510&USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L
30.	Styren	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
31.	Toluen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
32.	Xylen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
33.	1,2 - Diclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
34.	Monoclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
35.	Triclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
36.	Acrylamide	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
37.	Epiclohydrin	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37071.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35887 2510

Trang/ Page: 3/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
38.	Hexachloro butadien	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
39.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
40.	1,2 - Dicloropropan	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
41.	1,3 - Dicloropropen	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
42.	2,4 - D (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
43.	2,4 - DB (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
44.	Alachlor	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
45.	Aldicarb (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
46.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
47.	Carbofuran (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
48.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
49.	Clodane (*)	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
50.	Clorotoluron	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
51.	Cyanazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
52.	DDT và các dẫn xuất (*)	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
53.	Dichloprop (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
54.	Fenoprop	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
55.	Hydroxyatrazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
56.	Isoproturon	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
57.	MCPA (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
58.	Mecoprop (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37071.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35887 2510

Trang/ Page: 5/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
80.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha ^(s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L
81.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta ^(s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 37072.2511-1/KQ-VTT
 Mã số/ Code: KH.14653 2511
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35888 2510
 Trang/ Page: 1/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/11/2025 **Thời gian phân tích/ Time of analysis:** 04-12/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/11/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch **Số lượng mẫu/ Quantity of sample:** 10,5 lít
Tên mẫu/ Name of sample : Nước trên mạng 2 Nhà máy nước Tuy Hòa
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa 10 lít, chai thủy tinh 0,5 lít

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL
2.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL
3.	Antimon (Sb)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
4.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*)	SMEWW 4500(B).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L
6.	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
7.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
8.	Chromi (Cr) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
9.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
10.	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500(F).B,D:2023	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L
11.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
12.	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500(Na).B:2023	7,69	mg/L
13.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L
14.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
15.	Selen (Se) ^(s/c)	05.2-CL4/ST 3.96 (ICP-MS)	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
16.	Sunfua (S ²⁻) (*)	EPA 376.2:2003	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/L
17.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

 No. Document: QTCL-13/BM02
 Version: 11
 Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37072.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35888 2510

Trang/ Page: 2/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
18.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L
19.	1,1,1 - Tricloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
20.	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
21.	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
22.	Cacbonetetraclorea	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
23.	Diclorometan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
24.	Tetracloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
25.	Tricloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
26.	Vinyl clorua	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
27.	Benzene	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
28.	Etylbenzen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
29.	Phenol và dẫn xuất của Phenol (*)	SOP.01-356:2022 (Ref. USA EPA 3510&USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L
30.	Styren	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
31.	Toluen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
32.	Xylen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
33.	1,2 - Diclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
34.	Monoclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
35.	Triclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
36.	Acrylamide	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
37.	Epiclohydrin	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37072.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35888 2510

Trang/ Page: 3/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
38.	Hexachloro butadien	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
39.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
40.	1,2 - Dicloropropan	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
41.	1,3 - Dicloropropen	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
42.	2,4 - D (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
43.	2,4 - DB (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
44.	Alachlor	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
45.	Aldicarb (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
46.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
47.	Carbofuran (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
48.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
49.	Clodane (*)	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
50.	Clorotoluron	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
51.	Cyanazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
52.	DDT và các dẫn xuất (*)	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
53.	Dichloprop (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
54.	Fenoprop	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
55.	Hydroxyatrazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
56.	Isoproturon	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
57.	MCPA (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
58.	Mecoprop (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37072.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35888 2510

Trang/ Page: 4/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
59.	Methoxychlor	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
60.	Molinate	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
61.	Pendimetalin	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
62.	Permethrin (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
63.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
64.	Simazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
65.	Trifluralin	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
66.	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
67.	Bromat (BrO ₃ ⁻ *)	TCVN 9243:2012 (ISO 15061:2001)	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L
68.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
69.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
70.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
71.	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
72.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
73.	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
74.	Dicloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
75.	Formaldehyde	SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667)	Không phát hiện (LOD=15)	µg/L
76.	Monochloramine	TCVN 6225-2:2012	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L
77.	Monochloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
78.	Trichloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
79.	Trichloroaxetonitril	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37072.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35888 2510

Trang/ Page: 5/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
80.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha ^(s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L
81.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta ^(s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

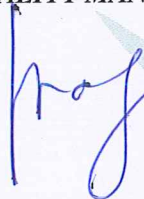
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng
GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 37073.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35889 2510

Trang/ Page: 1/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/11/2025 **Thời gian phân tích/ Time of analysis:** 04-12/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/11/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch **Số lượng mẫu/ Quantity of sample:** 10,5 lít
Tên mẫu/ Name of sample : Nước trên mạng 3 Nhà máy nước Tuy Hòa
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa 10 lít, chai thủy tinh 0,5 lít

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL
2.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL
3.	Antimon (Sb)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
4.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*)	SMEWW 4500(B).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L
6.	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
7.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
8.	Chromi (Cr) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
9.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
10.	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500(F).B,D:2023	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L
11.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L
12.	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500(Na).B:2023	6,85	mg/L
13.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L
14.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L
15.	Selen (Se) ^(s/c)	05.2-CL4/ST 3.96 (ICP-MS)	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
16.	Sunfua (S ²⁻) (*)	EPA 376.2:2003	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/L
17.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37073.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35889 2510

Trang/ Page: 2/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
18.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L
19.	1,1,1 - Tricloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
20.	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
21.	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
22.	Cacbonetetraclorua	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
23.	Diclorometan	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
24.	Tetracloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
25.	Tricloroeten	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
26.	Vinyl clorua	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
27.	Benzene	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
28.	Etylbenzen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
29.	Phenol và dẫn xuất của Phenol (*)	SOP.01-356:2022 (Ref. USA EPA 3510&USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L
30.	Styren	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
31.	Toluen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
32.	Xylen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
33.	1,2 - Diclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
34.	Monoclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
35.	Triclorobenzen	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
36.	Acrylamide	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
37.	Epiclohydrin	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

04
ÔN
TN
TÍCH
HỆ
1-7

Số/ No: 37073.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35889 2510

Trang/ Page: 3/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
38.	Hexachloro butadien	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
39.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
40.	1,2 - Dicloropropan	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
41.	1,3 - Dicloropropen	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
42.	2,4 - D (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
43.	2,4 - DB (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
44.	Alachlor	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
45.	Aldicarb (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
46.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
47.	Carbofuran (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
48.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
49.	Clodane (*)	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
50.	Clorotoluron	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
51.	Cyanazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
52.	DDT và các dẫn xuất (*)	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
53.	Dichloprop (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
54.	Fenoprop	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
55.	Hydroxyatrazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
56.	Isoproturon	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
57.	MCPA (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
58.	Mecoprop (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37073.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35889 2510

Trang/ Page: 4/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
59.	Methoxychlor	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
60.	Molinate	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
61.	Pendimetalin	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
62.	Permethrin (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
63.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
64.	Simazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
65.	Trifluralin	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
66.	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
67.	Bromat (BrO ₃ ⁻ *)	TCVN 9243:2012 (ISO 15061:2001)	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L
68.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
69.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
70.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
71.	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
72.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
73.	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
74.	Dicloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
75.	Formaldehyde	SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667)	Không phát hiện (LOD=15)	µg/L
76.	Monochloramine	TCVN 6225-2:2012	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L
77.	Monochloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
78.	Trichloroacetic acid	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
79.	Trichloroaxetonitril	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37073.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35889 2510

Trang/ Page: 5/ 5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
80.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha ^(s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L
81.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta ^(s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 37070.2511-2/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35886 2510

Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**
Địa chỉ/ Address : **Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **04/11/2025** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **04-10/11/2025**
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **11/11/2025**
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **10 lít**
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước Bể chứa Nhà máy nước Tuy Hòa**
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa 10 lít**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

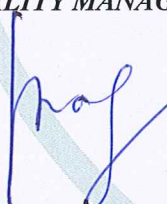
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**


ThS. Huỳnh Ngọc Trương

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**


ThS. Nguyễn Văn Tâm



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 37071.2511-2/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.14653 2511
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35887 2510
Trang/ Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/11/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 04-10/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 11/11/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 10 lít
Tên mẫu/ Name of sample : Nước trên mạng 1 Nhà máy nước Tuy Hòa
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa 10 lít

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 11
Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 37072.2511-2/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35888 2510

Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/11/2025 **Thời gian phân tích/ Time of analysis:** 04-10/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 11/11/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch **Số lượng mẫu/ Quantity of sample:** 10 lít
Tên mẫu/ Name of sample : Nước trên mạng 2 Nhà máy nước Tuy Hòa
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa 10 lít

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 37073.2511-2/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35889 2510

Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/11/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 04-10/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 11/11/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 10 lít
Tên mẫu/ Name of sample : Nước trên mạng 3 Nhà máy nước Tuy Hòa
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa 10 lít

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm